

**Trục vít**  
**ELGA-BS-KF-120- -**  
 Số bộ phận: 8024920

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                          | Giá trị                                  |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                                               | 50 mm...2460 mm                          |
| Kích thước                                                        | 120                                      |
| đường kính trục chính                                             | 25 mm                                    |
| Vị trí lắp đặt                                                    | bất kỳ                                   |
| Dẫn hướng                                                         | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn            |
| Cấu trúc xây dựng                                                 | Trục tuyến tính cơ điện<br>với vít me bi |
| Loại động cơ                                                      | Động cơ bước<br>Động cơ servo            |
| Loại trục chính                                                   | Vít me bi                                |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường                             | Tương đối                                |
| Tăng tốc tối đa                                                   | 15 m/s <sup>2</sup>                      |
| Số vòng quay tối đa                                               | 3600 1/phút                              |
| Tốc độ tối đa                                                     | 0.6 m/s...1.5 m/s                        |
| Độ chính xác lặp lại                                              | ±,02 mm                                  |
| Thời gian bật                                                     | 100%                                     |
| Tuân thủ LABS                                                     | VDMA24364 Vùng III                       |
| Mức độ bảo vệ                                                     | IP40                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                    | -10 °C...60 °C                           |
| Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2                                | 1240000 mm <sup>4</sup>                  |
| Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2                                   | 3800000 mm <sup>4</sup>                  |
| Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa                   | 1.33 N m...1.64 N m                      |
| Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu           | 1 N m                                    |
| Lực tối đa Fy                                                     | 5500 N                                   |
| Lực tối đa Fz                                                     | 6890 N                                   |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                                       | 5500 N                                   |
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                                       | 6890 N                                   |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 20240 N                                  |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 25355 N                                  |
| Thời điểm tối đa Mx                                               | 104 N m                                  |
| Max. Moment My                                                    | 680 N m                                  |
| Mô-men tối đa Mz                                                  | 680 N m                                  |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Mô men tối đa Mx trục tổng thể                                         | 104 N m                                 |
| Mô men tối đa My trục tổng thể                                         | 680 N m                                 |
| Mô men tối đa Mz trục tổng thể                                         | 680 N m                                 |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 383 N m                                 |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 2502 N m                                |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 2502 N m                                |
| Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng                         | 87 mm                                   |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động                             | 500 N                                   |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 3400 N                                  |
| Mômen quán tính xoắn Nó                                                | 247000 mm <sup>4</sup>                  |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 2.756 kgcm <sup>2</sup>                 |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 10 mm/vòng...25 mm/vòng                 |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                 |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 4459 g                                  |
| Trọng lượng ổ trượt bổ sung                                            | 3600 g                                  |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 10500 g                                 |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 101 g                                   |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa            |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa            |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Chất liệu của băng che                                                 | thép cao cấp không gỉ                   |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa            |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa            |
| Vật liệu đai ốc trục chính                                             | Thép                                    |
| Trục chính vật liệu                                                    | Thép                                    |